VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Thông tư số 44/2023/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa

(Tiếp theo Công báo số 155 + 156)

Phụ lục I

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
29.01	**Hydrocarbon mạch hở**	
2901.10	- No	LVC 30% hoặc CTSH
	- Chưa no:	
2901.21	- - Etylen	LVC 30% hoặc CTSH
2901.22	- - Propen (propylen)	LVC 30% hoặc CTSH
2901.23	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2901.24	- - 1,3 - butadien và isopren	LVC 30% hoặc CTSH
2901.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.02	**Hydrocarbon mạch vòng**	
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:	
2902.11	- - Cyclohexane	LVC 30% hoặc CTSH
2902.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2902.20	- Benzen	LVC 30% hoặc CTSH
2902.30	- Toluen	LVC 30% hoặc CTSH
	- Xylenes:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2902.41	- - *o*-Xylen	LVC 30% hoặc CTSH
2902.42	- - *m*-Xylen	LVC 30% hoặc CTSH
2902.43	- - *p*-Xylen	LVC 30% hoặc CTSH
2902.44	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	LVC 30% hoặc CTSH
2902.50	- Styren	LVC 30% hoặc CTSH
2902.60	- Etylbenzen	LVC 30% hoặc CTSH
2902.70	- Cumen	LVC 30% hoặc CTSH
2902.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**	
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	LVC 30% hoặc CTSH
2903.12	- - Diclorometan (metylen clorua)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.13	- - Cloroform (triclorometan)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.14	- - Carbon tetraclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2903.15	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
2903.21	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.22	- - Tricloroetylen	LVC 30% hoặc CTSH
2903.23	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
2903.41	- - Triflorometan (HFC-23)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.42	- - Diflorometan (HFC-32)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.43	- - Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC-152a)	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2903.44	- - Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1-trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifloroetan (HFC-143)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.45	- - 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.46	- - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafloropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafloropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafloropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafloropropan (HFC-236fa)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.47	- - 1,1,1,3,3-Pentafloropropan (HFC-245fa) và 1,1,2,2,3-pentafloropropan (HFC-245ca)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.48	- - 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC-365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafloropentan (HFC-43-10mee)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
2903.51	- - 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO-1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2-buten (HFO-1336mzz)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
2903.61	- - Metyl bromua (bromometan)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.62	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
-	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
2903.71	- - Clorodiflorometan (HCFC-22)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.72	- - Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.73	- - Diclorofloroetan (HCFC-141, 141b)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.74	- - Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2903.75	- - Dicloropentafloropropan (HCFC-225, 225ca, 225cb)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.76	- - Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	LVC 30% hoặc CTSH
2903.78	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	LVC 30% hoặc CTSH
2903.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2903.81	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.83	- - Mirex (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.89	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
2903.91	- - Chlorobenzene, *o*-dichlorobenzene và *p*-dichlorobenzene	LVC 30% hoặc CTSH
2903.92	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.93	- - Pentachlorobenzene (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2903.94	- - Hexabromobiphenyls	LVC 30% hoặc CTSH
2903.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa**	
2904.10	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:	
2904.31	- - Perfluorooctane sulphonic axit	LVC 30% hoặc CTSH
2904.32	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	LVC 30% hoặc CTSH
2904.33	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	LVC 30% hoặc CTSH
2904.34	- - Kali perfluorooctane sulphonate	LVC 30% hoặc CTSH
2904.35	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	LVC 30% hoặc CTSH
2904.36	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2904.91	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	LVC 30% hoặc CTSH
2904.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Rượu no đơn chức:	
2905.11	- - Metanol (rượu metylic)	LVC 30% hoặc CTSH
2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	LVC 30% hoặc CTSH
2905.13	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	LVC 30% hoặc CTSH
2905.14	- - Butanol khác	LVC 30% hoặc CTSH
2905.16	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2905.17	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	LVC 30% hoặc CTSH
2905.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Rượu đơn chức chưa no:	
2905.22	- - Rượu tecpen mạch hở	LVC 30% hoặc CTSH
2905.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Rượu hai chức:	
2905.31	- - Etylen glycol (ethanediol)	LVC 30% hoặc CTSH
2905.32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	LVC 30% hoặc CTSH
2905.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Rượu đa chức khác:	
2905.41	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	LVC 30% hoặc CTSH
2905.42	- - Pentaerythritol	LVC 30% hoặc CTSH
2905.43	- - Mannitol	LVC 30% hoặc CTSH
2905.44	- - D-glucitol (sorbitol)	LVC 30% hoặc CTSH
2905.45	- - Glyxerin	LVC 30% hoặc CTSH
2905.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
2905.51	- - Ethchlorvynol (INN)	LVC 30% hoặc CTSH
2905.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2906.11	- - Menthol	LVC 30% hoặc CTSH
2906.12	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	LVC 30% hoặc CTSH
2906.13	- - Sterols và inositols	LVC 30% hoặc CTSH
2906.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại thơm:	
2906.21	- - Rượu benzyl	LVC 30% hoặc CTSH
2906.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.07	**Phenols; rượu-phenol**	
	- Monophenols:	
2907.11	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2907.12	- - Cresols và muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2907.13	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2907.15	- - Naphthols và các muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2907.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Polyphenols; rượu-phenol:	
2907.21	- - Resorcinol và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2907.22	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2907.23	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2907.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol**	
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:	
2908.11	- - Pentachlorophenol (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2908.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2908.91	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2908.92	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2908.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2909.11	- - Dietyl ete	LVC 30% hoặc CTSH
2909.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2909.20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2909.30	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.41	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	LVC 30% hoặc CTSH
2909.43	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	LVC 30% hoặc CTSH
2909.44	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	LVC 30% hoặc CTSH
2909.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2909.50	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2909.60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
2910.10	- Oxiran (etylen oxit)	LVC 30% hoặc CTSH
2910.20	- Metyloxiran (propylen oxit)	LVC 30% hoặc CTSH
2910.30	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	LVC 30% hoặc CTSH
2910.40	- Dieldrin (ISO, INN)	LVC 30% hoặc CTSH
2910.50	- Endrin (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2910.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2911.00	**Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	LVC 30% hoặc CTH
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt**	
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
2912.11	- - Metanal (formaldehyt)	LVC 30% hoặc CTSH
2912.12	- - Etanal (axetaldehyt)	LVC 30% hoặc CTSH
2912.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
2912.21	- - Benzaldehyt	LVC 30% hoặc CTSH
2912.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Rượu-aldehyt, ete-aldehyt, phenol-aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912.41	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	LVC 30% hoặc CTSH
2912.42	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	LVC 30% hoặc CTSH
2912.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
2912.50	- Polyme mạch vòng của aldehyt	LVC 30% hoặc CTSH
2912.60	- Paraformaldehyt	LVC 30% hoặc CTSH
2913.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**	LVC 30% hoặc CTH
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
2914.11	- - Axeton	LVC 30% hoặc CTSH
2914.12	- - Butanon (metyl etyl xeton)	LVC 30% hoặc CTSH
2914.13	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2914.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914.22	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	LVC 30% hoặc CTSH
2914.23	- - Ionon và metylionon	LVC 30% hoặc CTSH
2914.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
2914.31	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	LVC 30% hoặc CTSH
2914.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2914.40	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	LVC 30% hoặc CTSH
2914.50	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quinones:	
2914.61	- - Anthraquinon	LVC 30% hoặc CTSH
2914.62	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	LVC 30% hoặc CTSH
2914.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:	
2914.71	- - Chlordecone (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2914.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.15	**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Axit formic, muối và este của nó:	
2915.11	- - Axit formic	LVC 30% hoặc CTSH
2915.12	- - Muối của axit formic	LVC 30% hoặc CTSH
2915.13	- - Este của axit formic	LVC 30% hoặc CTSH
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
2915.21	- - Axit axetic	LVC 30% hoặc CTSH
2915.24	- - Anhydrit axetic	LVC 30% hoặc CTSH
2915.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Este của axit axetic:	
2915.31	- - Etyl axetat	LVC 30% hoặc CTSH
2915.32	- - Vinyl axetat	LVC 30% hoặc CTSH
2915.33	- - *n*-Butyl axetat	LVC 30% hoặc CTSH
2915.36	- - Dinoseb(ISO) axetat	LVC 30% hoặc CTSH
2915.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
2915.40	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2915.50	- Axit propionic, muối và este của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
2915.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.11	- - Axit acrylic và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2916.12	- - Este của axit acrylic	LVC 30% hoặc CTSH
2916.13	- - Axit metacrylic và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2916.14	- - Este của axit metacrylic:	LVC 30% hoặc CTSH
2916.15	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2916.16	- - Binapacryl (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2916.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2916.20	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	LVC 30% hoặc CTSH
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.31	- - Axit benzoic, muối và este của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2916.32	- - Benzoyl peroxit và benzoyl clorua:	LVC 30% hoặc CTSH
2916.34	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2916.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.11	- - Axit oxalic, muối và este của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	LVC 30% hoặc CTSH
2917.13	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2917.14	- - Anhydrit maleic	LVC 30% hoặc CTSH
2917.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2917.20	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	LVC 30% hoặc CTSH
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.32	- - Dioctyl orthophthalates	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2917.33	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	LVC 30% hoặc CTSH
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:	LVC 30% hoặc CTSH
2917.35	- - Phthalic anhydrit	LVC 30% hoặc CTSH
2917.36	- - Axit terephthalic và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2917.37	- - Dimetyl terephthalat	LVC 30% hoặc CTSH
2917.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2918.12	- - Axit tartaric	LVC 30% hoặc CTSH
2918.13	- - Muối và este của axit tartaric	LVC 30% hoặc CTSH
2918.14	- - Axit citric	LVC 30% hoặc CTSH
2918.15	- - Muối và este của axit citric:	LVC 30% hoặc CTSH
2918.16	- - Axit gluconic, muối và este của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2918.17	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	LVC 30% hoặc CTSH
2918.18	- - Chlorobenzilate (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2918.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.21	- - Axit salicylic và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2918.22	- - Axit *o*-Axetylsalicylic, muối và este của nó	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2918.23	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2918.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2918.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
2919.10	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	LVC 30% hoặc CTSH
2919.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.11	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	LVC 30% hoặc CTSH
2920.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.21	- - Dimethyl phosphite	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2920.22	- - Diethyl phosphite	LVC 30% hoặc CTSH
2920.23	- - Trimethyl phosphite	LVC 30% hoặc CTSH
2920.24	- - Triethyl phosphite	LVC 30% hoặc CTSH
2920.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2920.30	- Endosulfan (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2920.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.21	**Hợp chất chức amin**	
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.11	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2921.12	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	LVC 30% hoặc CTSH
2921.13	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	LVC 30% hoặc CTSH
2921.14	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	LVC 30% hoặc CTSH
2921.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.21	- - Etylendiamin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2921.22	- - Hexametylendiamin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2921.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.41	- - Anilin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2921.42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2921.43	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2921.44	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2921.45	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2921.46	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2921.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.51	- - *o-, m-, p-* Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2921.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.22	**Hợp chất amino chức oxy**	
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.11	- - Monoetanolamin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2922.12	- - Dietanolamin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2922.14	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2922.15	- - Triethanolamine	LVC 30% hoặc CTSH
2922.16	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	LVC 30% hoặc CTSH
2922.17	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	LVC 30% hoặc CTSH
2922.18	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	LVC 30% hoặc CTSH
2922.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2922.21	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2922.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
2922.31	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2922.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:	LVC 30% hoặc CTSH
2922.43	- - Axit anthranilic và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2922.44	- - Tilidine (INN) và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2922.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	LVC 30% hoặc CTSH
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2923.10	- Cholin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:	LVC 30% hoặc CTSH
2923.30	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	LVC 30% hoặc CTSH
2923.40	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	LVC 30% hoặc CTSH
2923.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**	
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2924.11	- - Meprobamate (INN)	LVC 30% hoặc CTSH
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):	LVC 30% hoặc CTSH
2924.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
2924.23	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2924.24	- - Ethinamate (INN)	LVC 30% hoặc CTSH
2924.25	- - Alachlor (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2924.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**	
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.11	- - Saccharin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2925.12	- - Glutethimide (INN)	LVC 30% hoặc CTSH
2925.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.21	- - Chlordimeform (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2925.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.26	**Hợp chất chức nitril**	
2926.10	- Acrylonitril	LVC 30% hoặc CTSH
2926.20	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	LVC 30% hoặc CTSH
2926.30	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	LVC 30% hoặc CTSH
2926.40	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	LVC 30% hoặc CTSH
2926.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2927.00	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**	LVC 30% hoặc CTH
2928.00	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**	LVC 30% hoặc CTH
29.29	**Hợp chất chức nitơ khác**	
2929.10	- Isocyanates:	LVC 30% hoặc CTSH
2929.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ**	
2930.10	- 2-(N,N-Dimethylamino) ethanethiol	LVC 30% hoặc CTSH
2930.20	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	LVC 30% hoặc CTSH
2930.30	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	LVC 30% hoặc CTSH
2930.40	- Methionin	LVC 30% hoặc CTSH
2930.60	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	LVC 30% hoặc CTSH
2930.70	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	LVC 30% hoặc CTSH
2930.80	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2930.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**	
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:	LVC 30% hoặc CTH
2931.20	- Hợp chất tributyltin	LVC 30% hoặc CTH
	- Các dẫn xuất phospho-hữu cơ không halogen hóa:	
2931.41	- - Dimethyl methylphosphonate	LVC 30% hoặc CTH
2931.42	- - Dimethyl propylphosphonate	LVC 30% hoặc CTH
2931.43	- - Diethyl ethylphosphonate	LVC 30% hoặc CTH
2931.44	- - Axit methylphosphonic	LVC 30% hoặc CTH
2931.45	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	LVC 30% hoặc CTH
2931.46	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	LVC 30% hoặc CTH
2931.47	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methyl methylphosphonate	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2931.48	- - 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecane 3,9-dioxide	LVC 30% hoặc CTH
2931.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ halogen hóa:	
2931.51	- - Methylphosphonic dichloride	LVC 30% hoặc CTH
2931.52	- - Propylphosphonic dichloride	LVC 30% hoặc CTH
2931.53	- - O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3-(trifluoromethyl)phenyl] methylphosphonothionate	LVC 30% hoặc CTH
2931.54	- - Trichlorfon (ISO)	LVC 30% hoặc CTH
2931.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2931.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**	
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2932.11	- - Tetrahydrofuran	LVC 30% hoặc CTSH
2932.12	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	LVC 30% hoặc CTSH
2932.13	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	LVC 30% hoặc CTSH
2932.14	- - Sucralose	LVC 30% hoặc CTSH
2932.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2932.20	- Lactones:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2932.91	- - Isosafrole	LVC 30% hoặc CTSH
2932.92	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	LVC 30% hoặc CTSH
2932.93	- - Piperonal	LVC 30% hoặc CTSH
2932.94	- - Safrole	LVC 30% hoặc CTSH
2932.95	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	LVC 30% hoặc CTSH
2932.96	- - Carbofuran (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2932.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2933.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.21	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2933.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.31	- - Piridin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2933.32	- - Piperidin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2933.33	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2933.34	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2933.35	- - 3-Quinuclidinol	LVC 30% hoặc CTSH
2933.36	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	LVC 30% hoặc CTSH
2933.37	- - N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	LVC 30% hoặc CTSH
2933.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2933.41	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2933.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
2933.52	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2933.53	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2933.54	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2933.55	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2933.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.61	- - Melamin	LVC 30% hoặc CTSH
2933.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Lactams:	
2933.71	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	LVC 30% hoặc CTSH
2933.72	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	LVC 30% hoặc CTSH
2933.79	- - Lactam khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2933.91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	(INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	
2933.92	- - Azinphos-methyl (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH
2933.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác**	
2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	LVC 30% hoặc CTSH
2934.20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	LVC 30% hoặc CTSH
2934.30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2934.91	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2934.92	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2934.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
29.35	**Sulphonamides**	
2935.10	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	LVC 30% hoặc CTH
2935.20	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	LVC 30% hoặc CTH
2935.30	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	LVC 30% hoặc CTH
2935.40	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	LVC 30% hoặc CTH
2935.50	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	LVC 30% hoặc CTH
2935.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào**	
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:	
2936.21	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2936.22	- - Vitamin B_1 và các dẫn xuất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2936.23	- - Vitamin B_2 và các dẫn xuất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2936.24	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (Vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2936.25	- - Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2936.26	- - Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2936.27	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2936.28	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2936.29	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2936.90	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	LVC 30% hoặc CTSH
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.11	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2937.12	- - Insulin và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2937.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.21	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	LVC 30% hoặc CTSH
2937.22	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	LVC 30% hoặc CTSH
2937.23	- - Oestrogens và progestogens	LVC 30% hoặc CTSH
2937.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2937.50	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2937.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
29.38	**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**	
2938.10	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2938.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
29.39	**Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**	
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN),	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	
2939.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
2939.30	- Cafein và các muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
	- Alkaloit của ephedra và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.41	- - Ephedrine và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2939.42	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2939.43	- - Cathine (INN) và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2939.44	- - Norephedrine và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2939.45	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2939.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.51	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2939.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.61	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2939.62	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2939.63	- - Axit lysergic và các muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2939.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2939.72	- - Cocaine, ecgonine; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2939.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2939.80	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2940.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39**	LVC 30% hoặc CTH
29.41	**Kháng sinh**	
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
2941.20	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2941.30	- Các tetracyline và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2941.40	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2941.50	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2941.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2942.00	**Hợp chất hữu cơ khác**	LVC 30% hoặc CTH
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3001.20	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3001.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến**	
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:	
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:	LVC 30% hoặc CTSH
3002.13	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	LVC 30% hoặc CTSH
3002.14	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	LVC 30% hoặc CTSH
3002.15	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	LVC 30% hoặc CTSH
-	- Vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự:	
3002.41	- - Vắc xin cho người:	LVC 30% hoặc CTSH
3002.42	- - Vắc xin thú y	LVC 30% hoặc CTSH
3002.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến:	
3002.51	- - Các sản phẩm liệu pháp tế bào	LVC 30% hoặc CTSH
3002.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3002.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
3003.20	- Loại khác, chứa kháng sinh	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
3003.31	- - Chứa insulin	LVC 30% hoặc CTSH
3003.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3003.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
3003.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
3003.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	LVC 30% hoặc CTSH
3003.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
3003.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	LVC 30% hoặc CTSH
3003.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3004.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	LVC 30% hoặc CTH
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
3004.31	- - Chứa insulin	LVC 30% hoặc CTH
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:	LVC 30% hoặc CTH
3004.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	LVC 30% hoặc CTH
3004.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	LVC 30% hoặc CTH
3004.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	LVC 30% hoặc CTH
3004.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:	LVC 30% hoặc CTH
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:	LVC 30% hoặc CTH
3004.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
30.05	**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**	
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:	LVC 30% hoặc CTSH
3005.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**	
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	LVC 30% hoặc CTSH
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	LVC 30% hoặc CTSH
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	LVC 30% hoặc CTSH
3006.50	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	LVC 30% hoặc CTH
3006.60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	LVC 30% hoặc CTSH
3006.70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
3006.91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	LVC 30% hoặc CTSH
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:	LVC 30% hoặc CTSH
3006.93	- - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3101.00	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**	LVC 30% hoặc CTH
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**	
3102.10	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	LVC 30% hoặc CTSH
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102.21	- - Amoni sulphat	LVC 30% hoặc CTSH
3102.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
3102.30	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	LVC 30% hoặc CTSH
3102.40	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	LVC 30% hoặc CTSH
3102.50	- Natri nitrat	LVC 30% hoặc CTSH
3102.60	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	LVC 30% hoặc CTSH
3102.80	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	LVC 30% hoặc CTSH
3102.90	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	LVC 30% hoặc CTSH
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**	
	- Supephosphat:	
3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
3103.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3103.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**	
3104.20	- Kali clorua	LVC 30% hoặc CTSH
3104.30	- Kali sulphat	LVC 30% hoặc CTSH
3104.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**	
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	LVC 30% hoặc CTSH
3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	LVC 30% hoặc CTSH
3105.30	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	LVC 30% hoặc CTSH
3105.40	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	LVC 30% hoặc CTSH
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
3105.51	- - Chứa nitrat và phosphat	LVC 30% hoặc CTSH
3105.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
3105.60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	LVC 30% hoặc CTSH
3105.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
32.01	**Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**	
3201.10	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	LVC 30% hoặc CTSH
3201.20	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	LVC 30% hoặc CTSH
3201.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
32.02	**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da**	
3202.10	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	LVC 30% hoặc CTSH
3202.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
3203.00	**Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật**	LVC 30% hoặc CTH
32.04	**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
3204.13	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	LVC 30% hoặc CTSH
3204.14	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3204.15	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	LVC 30% hoặc CTSH
3204.16	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	LVC 30% hoặc CTSH
3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
3204.18	- - Các chất màu carotenoit và các chế phẩm từ chúng	LVC 30% hoặc CTSH
3204.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	LVC 30% hoặc CTSH
3204.20	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	LVC 30% hoặc CTSH
3204.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
3205.00	**Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**	LVC 30% hoặc CTH
32.06	**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	LVC 30% hoặc CTSH
3206.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3206.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	LVC 30% hoặc CTSH
32.07	**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy**	
3207.10	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	LVC 30% hoặc CTH
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
3207.30	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	LVC 30% hoặc CTH
3207.40	- Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	LVC 30% hoặc CTH
32.08	**Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này**	
3208.10	- Từ polyeste:	LVC 30% hoặc CTH
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	LVC 30% hoặc CTH
3208.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
32.09	**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	LVC 30% hoặc CTH
3209.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3210.00	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da**	LVC 30% hoặc CTH
3211.00	**Chất làm khô đã điều chế**	LVC 30% hoặc CTH
32.12	**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ**	
3212.10	- Lá phôi dập	LVC 30% hoặc CTH
3212.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
32.13	**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hoặc các dạng hoặc đóng gói tương tự**	
3213.10	- Bộ màu vẽ	LVC 30% hoặc CTH
3213.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
32.14	**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự**	
3214.10	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3214.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
32.15	**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn**	
	- Mực in:	
3215.11	- - Màu đen:	LVC 30% hoặc CTH
3215.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3215.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
33.01	**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu**	
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.12	- - Của cam	LVC 30% hoặc CTSH
3301.13	- - Của chanh	LVC 30% hoặc CTSH
3301.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.24	- - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita)*	LVC 30% hoặc CTSH
3301.25	- - Của cây bạc hà khác	LVC 30% hoặc CTSH
3301.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3301.30	- Chất tựa nhựa	LVC 30% hoặc CTSH
3301.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
33.02	**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống**	
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:	LVC 30% hoặc CTH
3302.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3303.00	**Nước hoa và nước thơm**	LVC 30% hoặc CTH
33.04	**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân**	
3304.10	- Chế phẩm trang điểm môi	LVC 30% hoặc CTH
3304.20	- Chế phẩm trang điểm mắt	LVC 30% hoặc CTH
3304.30	- Chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
3304.91	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	LVC 30% hoặc CTH
3304.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
33.05	**Chế phẩm dùng cho tóc**	
3305.10	- Dầu gội đầu:	LVC 30% hoặc CTH
3305.20	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	LVC 30% hoặc CTH
3305.30	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	LVC 30% hoặc CTH
3305.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
33.06	**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ**	
3306.10	- Sản phẩm đánh răng:	LVC 30% hoặc CTH
3306.20	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3306.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
33.07	**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính khử trùng**	
3307.10	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	LVC 30% hoặc CTH
3307.20	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	LVC 30% hoặc CTH
3307.30	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	LVC 30% hoặc CTH
3307.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3307.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
34.01	**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	LVC 30% hoặc CTH
3401.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:	LVC 30% hoặc CTH
3401.30	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	LVC 30% hoặc CTH
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01**	
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt dạng anion, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402.31	- - Các axit alkylbenzen sulphonic cấu trúc thẳng và muối của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
3402.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402.41	- - Dạng cation	LVC 30% hoặc CTSH
3402.42	- - Dạng không phân ly (non - ionic):	LVC 30% hoặc CTSH
3402.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3402.50	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	LVC 30% hoặc CTSH
3402.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
34.03	**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum**	
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3403.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3403.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
34.04	**Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến**	
3404.20	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	LVC 30% hoặc CTSH
3404.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
34.05	**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3405.10	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	LVC 30% hoặc CTH
3405.20	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	LVC 30% hoặc CTH
3405.30	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	LVC 30% hoặc CTH
3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	LVC 30% hoặc CTH
3405.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3406.00	**Nến, nến cây và các loại tương tự**	LVC 30% hoặc CTH
3407.00	**Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)**	LVC 30% hoặc CTH
35.01	**Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein**	
3501.10	- Casein	LVC 30% hoặc CTSH
3501.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
35.02	**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác**	
	- Albumin trứng:	
3502.11	- - Đã làm khô	LVC 30% hoặc CTH
3502.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3502.20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	LVC 30% hoặc CTSH
3502.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
3503.00	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01**	LVC 30% hoặc CTH
3504.00	**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa**	LVC 30% hoặc CTH
35.05	**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác**	
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	LVC 30% hoặc CTH
3505.20	- Keo	LVC 30% hoặc CTH
35.06	**Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg**	
3506.10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1kg	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su:	LVC 30% hoặc CTH
3506.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
35.07	**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3507.10	- Rennet và dạng cô đặc của nó	LVC 30% hoặc CTH
3507.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3601.00	**Bột nổ đẩy**	LVC 30% hoặc CTH
3602.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy**	LVC 30% hoặc CTH
36.03	**Dây cháy chậm; dây nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện**	
3603.10	- Dây cháy chậm	LVC 30% hoặc CTH
3603.20	- Dây nổ	LVC 30% hoặc CTH
3603.30	- Nụ xòe	LVC 30% hoặc CTH
3603.40	- Kíp nổ	LVC 30% hoặc CTH
3603.50	- Bộ phận đánh lửa	LVC 30% hoặc CTH
3603.60	- Kíp nổ điện	LVC 30% hoặc CTH
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác**	
3604.10	- Pháo hoa	LVC 30% hoặc CTH
3604.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3605.00	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04**	LVC 30% hoặc CTH
36.06	**Hợp kim xeri - sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này**	
3606.10	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm^3	LVC 30% hoặc CTH
3606.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
37.01	**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3701.10	- Dùng cho chụp X quang	LVC 30% hoặc CTH
3701.20	- Phim in ngay	LVC 30% hoặc CTH
3701.30	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):	LVC 30% hoặc CTH
3701.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
37.02	**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**	
3702.10	- Dùng cho chụp X quang	LVC 30% hoặc CTH
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
3702.31	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	LVC 30% hoặc CTH
3702.32	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	LVC 30% hoặc CTH
3702.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
3702.41	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	LVC 30% hoặc CTH
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:	LVC 30% hoặc CTH
3702.43	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	LVC 30% hoặc CTH
3702.44	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	LVC 30% hoặc CTH
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):	
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	LVC 30% hoặc CTH
3702.53	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:	LVC 30% hoặc CTH
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	LVC 30% hoặc CTH
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	LVC 30% hoặc CTH
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	LVC 30% hoặc CTH
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	LVC 30% hoặc CTH
37.03	**Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**	
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	LVC 30% hoặc CTH
3703.20	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	LVC 30% hoặc CTH
3703.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3704.00	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng**	LVC 30% hoặc CTH
3705.00	**Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh**	LVC 30% hoặc CTH
37.06	**Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng**	
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	LVC 30% hoặc CTH
3706.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
37.07	**Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay**	
3707.10	- Dạng nhũ tương nhạy	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3707.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
38.01	**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác**	
3801.10	- Graphit nhân tạo	LVC 30% hoặc CTSH
3801.20	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	LVC 30% hoặc CTSH
3801.30	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	LVC 30% hoặc CTSH
3801.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**	
3802.10	- Carbon hoạt tính:	LVC 30% hoặc CTH
3802.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3803.00	**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế**	LVC 30% hoặc CTH
3804.00	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03**	LVC 30% hoặc CTH
38.05	**Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu**	
3805.10	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	LVC 30% hoặc CTH
3805.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
38.06	**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại**	
3806.10	- Colophan và axit nhựa cây	LVC 30% hoặc CTSH
3806.20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	LVC 30% hoặc CTSH
3806.30	- Gôm este:	LVC 30% hoặc CTSH
3806.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
38.07	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật**	LVC 30% hoặc CTH
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**	
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:	LVC 30% hoặc CTSH
3808.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
3808.61	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3808.62	- - Đóng gói với khối lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:	LVC 30% hoặc CTSH
3808.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:	LVC 30% hoặc CTSH
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:	LVC 30% hoặc CTSH
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:	LVC 30% hoặc CTSH
3808.94	- - Thuốc khử trùng:	LVC 30% hoặc CTSH
3808.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
38.09	**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3809.10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
3809.92	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	LVC 30% hoặc CTH
3809.93	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	LVC 30% hoặc CTH
38.10	**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3810.10	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	LVC 30% hoặc CTH
3810.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng**	
	- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811.11	- - Từ hợp chất chì	LVC 30% hoặc CTH
3811.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811.21	- - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	LVC 30% hoặc CTH
3811.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3811.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
38.12	**Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic**	
3812.10	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	LVC 30% hoặc CTH
3812.20	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hoặc plastic	LVC 30% hoặc CTH
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic:	
3812.31	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	LVC 30% hoặc CTH
3812.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3813.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp**	LVC 30% hoặc CTH
3814.00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế**	LVC 30% hoặc CTH
38.15	**Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Chất xúc tác có nền:	
3815.11	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	LVC 30% hoặc CTH
3815.12	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	LVC 30% hoặc CTH
3815.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3815.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3816.00	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01**	LVC 30% hoặc CTH
3817.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**	LVC 30% hoặc CTH
3818.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử**	LVC 30% hoặc CTH
3819.00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum**	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3820.00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế**	LVC 30% hoặc CTH
3821.00	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật**	LVC 30% hoặc CTH
38.22	**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận (1)**	
	- Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ:	
3822.11	- - Cho bệnh sốt rét	LVC 30% hoặc CTSH
3822.12	- - Cho Zika và các bệnh khác truyền qua muỗi thuộc chi *Aedes*	LVC 30% hoặc CTSH
3822.13	- - Để thử nhóm máu	LVC 30% hoặc CTSH
3822.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
3822.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
38.23	**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp**	
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823.11	- - Axit stearic	LVC 30% hoặc CTSH
3823.12	- - Axit oleic	LVC 30% hoặc CTSH
3823.13	- - Axit béo dầu tall	LVC 30% hoặc CTSH
3823.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3824.10	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	LVC 30% hoặc CTSH
3824.30	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	LVC 30% hoặc CTSH
3824.40	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	LVC 30% hoặc CTSH
3824.50	- Vữa và bê tông không chịu lửa	LVC 30% hoặc CTSH
3824.60	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:	
3824.81	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	LVC 30% hoặc CTSH
3824.82	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	LVC 30% hoặc CTSH
3824.83	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	LVC 30% hoặc CTSH
3824.84	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))	LVC 30% hoặc CTSH
3824.85	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	LVC 30% hoặc CTSH
3824.86	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3824.87	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	LVC 30% hoặc CTSH
3824.88	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	LVC 30% hoặc CTSH
3824.89	- - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
3824.91	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	LVC 30% hoặc CTSH
3824.92	- - Các este polyglycol của axit methylphosphonic	LVC 30% hoặc CTSH
3824.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này**	
3825.10	- Rác thải đô thị	LVC 30% hoặc CTH
3825.20	- Bùn cặn của nước thải	LVC 30% hoặc CTH
3825.30	- Rác thải bệnh viện:	LVC 30% hoặc CTH
	- Dung môi hữu cơ thải:	
3825.41	- - Đã halogen hóa	LVC 30% hoặc CTH
3825.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3825.50	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
3825.61	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	LVC 30% hoặc CTH
3825.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3825.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3826.00	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum**	LVC 30% hoặc CTH
38.27	**Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):	
3827.11	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	LVC 30% hoặc CTSH
3827.12	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	LVC 30% hoặc CTSH
3827.13	- - Chứa carbon tetrachloride	LVC 30% hoặc CTSH
3827.14	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	LVC 30% hoặc CTSH
3827.20	- Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	LVC 30% hoặc CTSH
	- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3827.31	- - Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	LVC 30% hoặc CTSH
3827.32	- - Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75	LVC 30% hoặc CTSH
3827.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3827.40	- Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane	LVC 30% hoặc CTSH
	- Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):	
3827.51	- - Chứa trifluoromethane (HFC-23)	LVC 30% hoặc CTSH
3827.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):	
3827.61	- - Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a):	LVC 30% hoặc CTSH
3827.62	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	LVC 30% hoặc CTSH
3827.63	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125):	LVC 30% hoặc CTSH
3827.64	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3827.65	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	LVC 30% hoặc CTSH
3827.68	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	LVC 30% hoặc CTSH
3827.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
3827.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
39.01	**Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**	
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	LVC 30% hoặc CTH
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:	
3901.20	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	LVC 30% hoặc CTH
3901.30	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	LVC 30% hoặc CTH
3901.40	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	LVC 30% hoặc CTH
3901.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.02	**Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**	
3902.10	- Polypropylen:	LVC 30% hoặc CTH
3902.20	- Polyisobutylen	LVC 30% hoặc CTH
3902.30	- Các copolyme propylen:	LVC 30% hoặc CTH
3902.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.03	**Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh**	
	- Polystyren:	
3903.11	- - Loại giãn nở được:	LVC 30% hoặc CTH
3903.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):	LVC 30% hoặc CTH
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	LVC 30% hoặc CTH
3903.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
39.04	**Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**	
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:	LVC 30% hoặc CTH
3904.22	- - Đã hóa dẻo:	LVC 30% hoặc CTH
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	LVC 30% hoặc CTH
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:	LVC 30% hoặc CTH
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:	LVC 30% hoặc CTH
	- Các floro-polyme:	
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:	LVC 30% hoặc CTH
3904.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3904.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.05	**Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**	
	- Poly (vinyl axetat):	
3905.12	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	LVC 30% hoặc CTH
3905.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Các copolyme vinyl axetat:	
3905.21	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	LVC 30% hoặc CTH
3905.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
3905.91	- - Các copolyme:	LVC 30% hoặc CTH
3905.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.06	**Các polyme acrylic dạng nguyên sinh**	
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):	LVC 30% hoặc CTH
3906.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
39.07	**Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**	
3907.10	- Các polyaxetal	LVC 30% hoặc CTH
	- Các polyete khác:	
3907.21	- - Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate	LVC 30% hoặc CTH
3907.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3907.30	- Nhựa epoxit:	LVC 30% hoặc CTH
3907.40	- Các polycarbonat	LVC 30% hoặc CTH
3907.50	- Nhựa alkyd:	LVC 30% hoặc CTH
	- Poly (etylen terephthalat):	
3907.61	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	LVC 30% hoặc CTH
3907.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
3907.70	- Poly(lactic axit)	LVC 30% hoặc CTH
	- Các polyeste khác:	
3907.91	- - Chưa no:	LVC 30% hoặc CTH
3907.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.08	**Các polyamide dạng nguyên sinh**	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:	LVC 30% hoặc CTH
3908.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh**	
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:	LVC 30% hoặc CTH
3909.20	- Nhựa melamin:	LVC 30% hoặc CTH
	- Nhựa amino khác:	
3909.31	- - Poly(methylene phenyl isocyanate) (MDI thô, polymeric MDI):	LVC 30% hoặc CTH
3909.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3909.40	- Nhựa phenolic:	LVC 30% hoặc CTH
3909.50	- Các polyurethan	LVC 30% hoặc CTH
3910.00	**Các silicon dạng nguyên sinh**	LVC 30% hoặc CTH
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
3911.10	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	LVC 30% hoặc CTH
3911.20	- Poly(1,3-phenylene methylphosphonate)	LVC 30% hoặc CTH
3911.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
	- Các axetat xenlulo:	
3912.11	- - Chưa hóa dẻo	LVC 30% hoặc CTH
3912.12	- - Đã hóa dẻo	LVC 30% hoặc CTH
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	LVC 30% hoặc CTH
	- Các ete xenlulo:	
3912.31	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	LVC 30% hoặc CTH
3912.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
3912.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
3913.10	- Axit alginic, các muối và este của nó	LVC 30% hoặc CTH
3913.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3914.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	LVC 30% hoặc CTH
39.15	**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic**	
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:	LVC 30% hoặc CTH
3915.20	- Từ các polyme từ styren:	LVC 30% hoặc CTH
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	LVC 30% hoặc CTH
3915.90	- Từ plastic khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.16	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác**	
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:	LVC 30% hoặc CTSH
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	LVC 30% hoặc CTSH
3916.90	- Từ plastic khác:	LVC 30% hoặc CTSH
39.17	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic**	
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	
3917.21	- - Bằng các polyme từ etylen	LVC 30% hoặc CTSH
3917.22	- - Bằng các polyme từ propylen	LVC 30% hoặc CTSH
3917.23	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	LVC 30% hoặc CTSH
3917.29	- - Bằng plastic khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	
3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa:	LVC 30% hoặc CTSH
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTSH
3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3917.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3917.40	- Các phụ kiện	LVC 30% hoặc CTSH
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này**	
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	LVC 30% hoặc CTH
3918.90	- Từ plastic khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**	
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:	LVC 30% hoặc CTH
3919.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**	
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:	LVC 30% hoặc CTH
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:	LVC 30% hoặc CTH
3920.30	- Từ các polyme từ styren:	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
3920.43	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTH
3920.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ các polyme acrylic:	
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):	LVC 30% hoặc CTH
3920.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3920.61	- - Từ các polycarbonat:	LVC 30% hoặc CTH
3920.62	- - Từ poly(etylen terephtalat):	LVC 30% hoặc CTH
3920.63	- - Từ các polyeste chưa no:	LVC 30% hoặc CTH
3920.69	- - Từ các polyeste khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:	LVC 30% hoặc CTH
3920.73	- - Từ xenlulo axetat	LVC 30% hoặc CTH
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ plastic khác:	
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):	LVC 30% hoặc CTH
3920.92	- - Từ các polyamide:	LVC 30% hoặc CTH
3920.93	- - Từ nhựa amino:	LVC 30% hoặc CTH
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:	LVC 30% hoặc CTH
3920.99	- - Từ plastic khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic**	
	- Loại xốp:	
3921.11	- - Từ các polyme từ styren:	LVC 30% hoặc CTSH
3921.12	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	LVC 30% hoặc CTSH
3921.13	- - Từ các polyurethan:	LVC 30% hoặc CTSH
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:	LVC 30% hoặc CTSH
3921.19	- - Từ plastic khác:	LVC 30% hoặc CTSH
3921.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**	
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	LVC 30% hoặc CTH
3922.20	- Bệ và nắp xí bệt	LVC 30% hoặc CTH
3922.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic**	
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:	LVC 30% hoặc CTH
3923.29	- - Từ plastic khác:	LVC 30% hoặc CTH
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
3923.50	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	LVC 30% hoặc CTH
3923.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic**	
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:	LVC 30% hoặc CTH
3924.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3925.10	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	LVC 30% hoặc CTH
3925.20	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	LVC 30% hoặc CTH
3925.30	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	LVC 30% hoặc CTH
3925.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**	
3926.10	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	LVC 30% hoặc CTH
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3926.30	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	LVC 30% hoặc CTH
3926.40	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	LVC 30% hoặc CTH
3926.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	LVC 30% hoặc CTH
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:	LVC 30% hoặc CTH
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	LVC 30% hoặc CTH
4001.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):	
4002.11	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	LVC 30% hoặc CTH
4002.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4002.20	- Cao su butadien (BR):	LVC 30% hoặc CTH
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	LVC 30% hoặc CTH
4002.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):	
4002.41	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	LVC 30% hoặc CTH
4002.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002.51	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	LVC 30% hoặc CTH
4002.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4002.60	- Cao su isopren (IR):	LVC 30% hoặc CTH
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp-etylen- propylen (EPDM):	LVC 30% hoặc CTH
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4002.91	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	LVC 30% hoặc CTH
4002.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4003.00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	LVC 30% hoặc CTH
4004.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	LVC 30% hoặc CTH
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:	LVC 30% hoặc CTH
4005.20	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:	LVC 30% hoặc CTH
4005.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa**	
4006.10	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	LVC 30% hoặc CTH
4006.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4007.00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa**	LVC 30% hoặc CTH
40.08	**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
	- Từ cao su xốp:	
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:	LVC 30% hoặc CTH
4008.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ cao su không xốp:	
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:	LVC 30% hoặc CTH
4008.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
40.09	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**	
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
4009.11	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	LVC 30% hoặc CTH
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
40.10	**Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa**	
	- Băng tải hoặc đai tải:	
4010.11	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4010.12	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	LVC 30% hoặc CTH
4010.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Băng truyền hoặc đai truyền:	
4010.31	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	LVC 30% hoặc CTH
4010.32	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	LVC 30% hoặc CTH
4010.33	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	LVC 30% hoặc CTH
4010.34	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	LVC 30% hoặc CTH
4010.35	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	LVC 30% hoặc CTH
4010.36	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	LVC 30% hoặc CTH
4010.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
40.11	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng**	
4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	LVC 30% hoặc CTH
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses)[(1)] hoặc ô tô chở hàng (lorries):	LVC 30% hoặc CTH
4011.30	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	LVC 30% hoặc CTH
4011.40	- Loại dùng cho xe môtô	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4011.50	- Loại dùng cho xe đạp	LVC 30% hoặc CTH
4011.70	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	LVC 30% hoặc CTH
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, khai thác mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:	LVC 30% hoặc CTH
4011.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**	
	- Lốp đắp lại:	
4012.11	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	LVC 30% hoặc CTH
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) (1) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	LVC 30% hoặc CTH
4012.13	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	LVC 30% hoặc CTH
4012.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	LVC 30% hoặc CTH
4012.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
40.13	**Săm các loại, bằng cao su**	
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách (1) hoặc ô tô chở hàng:	LVC 30% hoặc CTH
4013.20	- Loại dùng cho xe đạp	LVC 30% hoặc CTH
4013.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng**	
4014.10	- Bao tránh thai	LVC 30% hoặc CTH
4014.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
-	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
4015.12	- - Loại dùng cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y:	LVC 30% hoặc CTH
4015.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4015.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
4016.10	- Từ cao su xốp:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):	LVC 30% hoặc CTH
4016.92	- - Tẩy:	LVC 30% hoặc CTH
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	LVC 30% hoặc CTH
4016.94	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không thể bơm hơi	LVC 30% hoặc CTH
4016.95	- - Các sản phẩm có thể bơm hơi khác	LVC 30% hoặc CTH
4016.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4017.00	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**	LVC 30% hoặc CTH
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4101.20	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	LVC 30% hoặc CC
4101.50	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	LVC 30% hoặc CC
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	LVC 30% hoặc CC
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**	
4102.10	- Loại còn lông	LVC 30% hoặc CC
	- Loại không còn lông:	
4102.21	- - Đã được axit hóa	LVC 30% hoặc CC
4102.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**	
4103.20	- Của loài bò sát	LVC 30% hoặc CC
4103.30	- Của lợn	LVC 30% hoặc CC
4103.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):	
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4104.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Ở dạng khô (mộc):	
4104.41	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	LVC 30% hoặc CTSH
4104.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
4105.10	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	LVC 30% hoặc CTH
4105.30	- Ở dạng khô (mộc)	LVC 30% hoặc CTSH
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
	- Của dê hoặc dê non:	
4106.21	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	LVC 30% hoặc CTH
4106.22	- - Ở dạng khô (mộc)	LVC 30% hoặc CTSH
	- Của lợn:	
4106.31	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	LVC 30% hoặc CTH
4106.32	- - Ở dạng khô (mộc)	LVC 30% hoặc CTSH
4106.40	- Của loài bò sát	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4106.91	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	LVC 30% hoặc CTH
4106.92	- - Ở dạng khô (mộc)	LVC 30% hoặc CTSH
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	
	- Da nguyên con:	
4107.11	- - Da cật, chưa xẻ	LVC 30% hoặc CTH
4107.12	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	LVC 30% hoặc CTH
4107.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác, kể cả nửa con:	
4107.91	- - Da cật, chưa xẻ	LVC 30% hoặc CTH
4107.92	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	LVC 30% hoặc CTH
4107.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
4112.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	LVC 30% hoặc CTH
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	
4113.10	- Của dê hoặc dê non	LVC 30% hoặc CTH
4113.20	- Của lợn	LVC 30% hoặc CTH
4113.30	- Của loài bò sát	LVC 30% hoặc CTH
4113.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại**	
4114.10	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	LVC 30% hoặc CTH
4114.20	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	LVC 30% hoặc CTSH
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**	
4115.10	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4115.20	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	LVC 30% hoặc CTSH
4201.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ**	LVC 30% hoặc CTH
42.02	**Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy**	
	- Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	LVC 30% hoặc CTH
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	LVC 30% hoặc CTH
4202.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4202.21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:	LVC 30% hoặc CTH
4202.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202.31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	LVC 30% hoặc CTH
4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	LVC 30% hoặc CTH
4202.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	LVC 30% hoặc CTH
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:	LVC 30% hoặc CTH
4202.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp**	
4203.10	- Hàng may mặc	LVC 30% hoặc CTH
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao:	LVC 30% hoặc CTH
4203.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4203.30	- Thắt lưng và dây đeo súng	LVC 30% hoặc CTH
4203.40	- Đồ phụ trợ quần áo khác	LVC 30% hoặc CTH
4205.00	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp**	LVC 30% hoặc CTH
4206.00	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**	LVC 30% hoặc CTH
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4301.10	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	LVC 30% hoặc CTH
4301.30	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	LVC 30% hoặc CTH
4301.60	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	LVC 30% hoặc CTH
4301.80	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	LVC 30% hoặc CTH
4301.90	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	LVC 30% hoặc CTH
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**	
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302.11	- - Của loài chồn vizôn	LVC 30% hoặc CTH
4302.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
4302.20	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	LVC 30% hoặc CTH
4302.30	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	LVC 30% hoặc CTH
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông**	
4303.10	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	LVC 30% hoặc CTH
4303.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4304.00	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo**	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự**	
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
4401.11	- - Từ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4401.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401.21	- - Từ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4401.22	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.31	- - Viên gỗ	LVC 30% hoặc CTSH
4401.32	- - Đóng thành bánh (briquettes)	LVC 30% hoặc CTSH
4401.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối:	
4401.41	- - Mùn cưa	LVC 30% hoặc CTSH
4401.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**	
4402.10	- Của tre	LVC 30% hoặc CTSH
4402.20	- Của vỏ quả hoặc hạt:	LVC 30% hoặc CTSH
4402.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4403.11	- - Từ cây lá kim:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.21	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.22	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.23	- - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và vân sam (*Picea spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.24	- - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và cây vân sam (*Picea spp.*), loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.26	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.42	- - Gỗ Tếch (Teak):	LVC 30% hoặc CTSH
4403.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	LVC 30% hoặc CTSH
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (*Fagus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.95	- - Từ cây Bạch dương (*Betula spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):	LVC 30% hoặc CTSH
4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.*):	LVC 30% hoặc CTSH
4403.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự**	
4404.10	- Từ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	LVC 30% hoặc CTSH
4405.00	**Sợi gỗ; bột gỗ**	LVC 30% hoặc CTSH
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11	- - Từ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4406.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
4406.91	- - Từ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4406.92	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm**	
	- Từ cây lá kim:	
4407.11	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*):	LVC 30% hoặc CTSH
4407.12	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam (*Picea spp.*)	LVC 30% hoặc CTSH
4407.13	- - Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (*Picea spp.*), cây thông (*Pinus spp.*) và cây linh sam (*Abies spp.*))	LVC 30% hoặc CTSH
4407.14	- - Từ cây Độc cần (Western hemlock (*Tsuga heterophylla*) và linh sam (*Abies spp.*))	LVC 30% hoặc CTSH
4407.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Từ gỗ nhiệt đới:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):	LVC 30% hoặc CTSH
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	LVC 30% hoặc CTSH
4407.23	- - Gỗ Tếch (Teak):	LVC 30% hoặc CTSH
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	LVC 30% hoặc CTSH
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	LVC 30% hoặc CTSH
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	LVC 30% hoặc CTSH
4407.28	- - Gỗ Iroko:	LVC 30% hoặc CTSH
4407.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	LVC 30% hoặc CTSH
4407.92	- - Gỗ dẻ gai *(Fagus spp.*):	LVC 30% hoặc CTSH
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):	LVC 30% hoặc CTSH
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):	LVC 30% hoặc CTSH
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):	LVC 30% hoặc CTSH
4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*):	LVC 30% hoặc CTSH
4407.97	- - Gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):	LVC 30% hoặc CTSH
4407.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm**	
4408.10	- Từ cây lá kim:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4408.31	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4408.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
4408.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu**	
4409.10	- Từ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4409.21	- - Của tre	LVC 30% hoặc CTSH
4409.22	- - Từ gỗ nhiệt đới	LVC 30% hoặc CTSH
4409.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**	
	- Bằng gỗ:	
4410.11	- - Ván dăm	LVC 30% hoặc CTSH
4410.12	- - Ván dăm định hướng (OSB)	LVC 30% hoặc CTSH
4410.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
4410.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411.12	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4411.13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	LVC 30% hoặc CTSH
4411.14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
4411.92	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm³	LVC 30% hoặc CTSH
4411.93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm³ nhưng không quá 0,8 g/cm³	LVC 30% hoặc CTSH
4411.94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm³	LVC 30% hoặc CTSH
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự**	
4412.10	- Của tre	LVC 30% hoặc CTSH
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412.31	- - Với ít nhất một lớp ngoài[(1)] bằng gỗ nhiệt đới	LVC 30% hoặc CTSH
4412.33	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trăn *(Alnus spp.)*, cây tần bì *(Fraxinus spp.)*, cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, cây bạch dương *(Betula spp.)*, cây anh đào (*Prunus spp.*), cây hạt dẻ (*Castanea spp.*), cây du (*Ulmus spp.*), cây bạch đàn (*Eucalyptus spp.*), cây mại châu (*Carya spp.*), cây hạt dẻ ngựa (*Aesculus spp.*), cây đoạn (*Tilia spp.*), cây thích (*Acer spp.*), cây sồi (*Quercus spp.*), cây tiêu huyền (*Platanus spp.*), cây dương (poplar và aspen) (*Populus spp.*), cây dương hòe (*Robinia spp.*), cây hoàng dương (*Liriodendron spp.*) hoặc cây óc chó (*Juglans spp.*)	LVC 30% hoặc CTSH
4412.34	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4412.39	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
	- Gỗ veneer nhiều lớp (LVL):	
4412.41	- - Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới:	LVC 30% hoặc CTSH
4412.42	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4412.49	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót :	
4412.51	- - Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới	LVC 30% hoặc CTSH
4412.52	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4412.59	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
4412.91	- - Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới:	LVC 30% hoặc CTSH
4412.92	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4412.99	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4413.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình**	LVC 30% hoặc CTH
44.14	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự**	
4414.10	- Từ gỗ nhiệt đới	LVC 30% hoặc CTH
4414.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4415.10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	LVC 30% hoặc CTSH
4415.20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	LVC 30% hoặc CTSH
4416.00	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**	LVC 30% hoặc CTH
4417.00	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ**	LVC 30% hoặc CTH
44.18	**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)**	
	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ:	
4418.11	- - Từ gỗ nhiệt đới	LVC 30% hoặc CTSH
4418.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng:	
4418.21	- - Từ gỗ nhiệt đới	LVC 30% hoặc CTSH
4418.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
4418.30	- Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89	LVC 30% hoặc CTSH
4418.40	- Ván cốp pha xây dựng	LVC 30% hoặc CTSH
4418.50	- Ván lợp (shingles and shakes)	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:	
4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:	LVC 30% hoặc CTSH
4418.74	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	LVC 30% hoặc CTSH
4418.75	- - Loại khác, nhiều lớp	LVC 30% hoặc CTSH
4418.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật:	
4418.81	- - Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam):	LVC 30% hoặc CTSH
4418.82	- - Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam)	LVC 30% hoặc CTSH
4418.83	- - Dầm chữ I	LVC 30% hoặc CTSH
4418.89	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
4418.91	- - Của tre	LVC 30% hoặc CTSH
4418.92	- - Tấm gỗ có lõi xốp	LVC 30% hoặc CTSH
4418.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
44.19	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ**	
	- Từ tre:	
4419.11	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	LVC 30% hoặc CTSH
4419.12	- - Đũa	LVC 30% hoặc CTSH
4419.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
4419.20	- Từ gỗ nhiệt đới	LVC 30% hoặc CTSH
4419.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94**	
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
4420.11	- - Từ gỗ nhiệt đới	LVC 30% hoặc CTSH
4420.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
4420.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác**	
4421.10	- Mắc treo quần áo	LVC 30% hoặc CTSH
4421.20	- Quan tài	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4421.91	- - Từ tre:	LVC 30% hoặc CTSH
4421.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột**	
4501.10	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	LVC 30% hoặc CTH
4501.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
4502.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)**	LVC 30% hoặc CTH
45.03	**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên**	
4503.10	- Nút và nắp đậy	LVC 30% hoặc CTH
4503.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
45.04	**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính**	
4504.10	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	LVC 30% hoặc CTH
4504.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)**	
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	
4601.21	- - Của tre	LVC 30% hoặc CTH
4601.22	- - Từ song mây	LVC 30% hoặc CTH
4601.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác:	
4601.92	- - Từ tre:	LVC 30% hoặc CTH
4601.93	- - Từ song mây:	LVC 30% hoặc CTH
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:	LVC 30% hoặc CTH
4601.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
46.02	**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp**	
	- Bằng vật liệu thực vật:	
4602.11	- - Từ tre:	LVC 30% hoặc CTH
4602.12	- - Từ song mây:	LVC 30% hoặc CTH
4602.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4602.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
4701.00	**Bột giấy cơ học từ gỗ**	LVC 30% hoặc CTH
4702.00	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan**	LVC 30% hoặc CTH
47.03	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan**	
	- Chưa tẩy trắng:	
4703.11	- - Từ gỗ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTH
4703.19	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703.21	- - Từ gỗ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4703.29	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
47.04	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan**	
	- Chưa tẩy trắng:	
4704.11	- - Từ gỗ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTH
4704.19	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704.21	- - Từ cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4704.29	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	LVC 30% hoặc CTSH
4705.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học**	LVC 30% hoặc CTH
47.06	**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác**	
4706.10	- Bột giấy từ xơ bông vụn	LVC 30% hoặc CTH
4706.20	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	LVC 30% hoặc CTH
4706.30	- Loại khác, từ tre	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4706.91	- - Thu được từ quá trình cơ học	LVC 30% hoặc CTH
4706.92	- - Thu được từ quá trình hóa học	LVC 30% hoặc CTH
4706.93	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học:	LVC 30% hoặc CTH
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**	
4707.10	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
4707.20	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	LVC 30% hoặc CTH
4707.30	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	LVC 30% hoặc CTH
4707.90	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	LVC 30% hoặc CTH
4801.00	**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ**	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
48.02	**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công**	
4802.10	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	LVC 30% hoặc CTH
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:	LVC 30% hoặc CTH
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m^2:	LVC 30% hoặc CTH
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng cuộn:	LVC 30% hoặc CTH
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	LVC 30% hoặc CTH
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40g/m^2 trở lên nhưng không quá 150 g/m^2:	LVC 30% hoặc CTH
4802.58	- - Định lượng trên 150 g/m^2:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo khối lượng:	
4802.61	- - Dạng cuộn:	LVC 30% hoặc CTH
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	LVC 30% hoặc CTH
4802.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4803.00	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ**	LVC 30% hoặc CTH
48.04	**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03**	
	- Kraft lớp mặt:	
4804.11	- - Chưa tẩy trắng	LVC 30% hoặc CTH
4804.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy kraft làm bao:	
4804.21	- - Chưa tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:	
4804.31	- - Chưa tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
4804.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:	
4804.41	- - Chưa tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	LVC 30% hoặc CTH
4804.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:	
4804.51	- - Chưa tẩy trắng:	LVC 30% hoặc CTH
4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	LVC 30% hoặc CTH
4804.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
48.05	**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này**	
	- Giấy để tạo lớp sóng:	
4805.11	- - Từ bột giấy bán hóa	LVC 30% hoặc CTH
4805.12	- - Từ bột giấy rơm rạ	LVC 30% hoặc CTH
4805.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):	
4805.24	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	LVC 30% hoặc CTH
4805.25	- - Định lượng trên 150 g/m^2:	LVC 30% hoặc CTH
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:	LVC 30% hoặc CTH
4805.40	- Giấy lọc và bìa lọc	LVC 30% hoặc CTH
4805.50	- Giấy nỉ và bìa nỉ	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:	LVC 30% hoặc CTH
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:	LVC 30% hoặc CTH
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:	LVC 30% hoặc CTH
48.06	**Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ**	
4806.10	- Giấy giả da gốc thực vật	LVC 30% hoặc CTH
4806.20	- Giấy không thấm dầu mỡ	LVC 30% hoặc CTH
4806.30	- Giấy can	LVC 30% hoặc CTH
4806.40	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4807.00	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng chất kết dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ**	LVC 30% hoặc CTH
48.08	**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03**	
4808.10	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	LVC 30% hoặc CTH
4808.40	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	LVC 30% hoặc CTH
4808.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
48.09	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ**	
4809.20	- Giấy tự nhân bản	LVC 30% hoặc CTH
4809.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
48.10	**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ**	
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4810.13	- - Dạng cuộn:	LVC 30% hoặc CTH
4810.14	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	LVC 30% hoặc CTH
4810.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:	LVC 30% hoặc CTH
4810.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:	LVC 30% hoặc CTH
4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2:	LVC 30% hoặc CTH
4810.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giấy và bìa khác:	
4810.92	- - Loại nhiều lớp$^{(SEN)}$:	LVC 30% hoặc CTH
4810.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

(Xem tiếp Công báo số 159 + 160)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng